

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-45
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-45

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/12/2023 Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 01/12/2023
Ông Lim Hau Guan	Thành viên	
Ông Đinh Văn Tân	Thành viên	
Ông Trần Minh Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2023
Ông Đinh Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/12/2023
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/12/2023
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/07/2023
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Anh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phan Khắc Mẫn**

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 04 năm 2024



Số: 090424.001/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được lập ngày 09 tháng 04 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết theo quy định của hệ thống Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng thích hợp để có thể đưa ra được ý kiến đối với các vấn đề sau đây:

- Tại Thuyết minh số 12 đã trình bày việc Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nguyên giá là 15.166.470.000 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 6.074.334.707 VND. Khu đất này đã được chuyển đổi mục đích đầu tư dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng do chính Công ty làm chủ đầu tư và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2011. Ngày 24/08/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi khu đất này để cấp lại quyền sử dụng cho các chủ sở hữu thuộc dự án. Trong đó, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc dự án này. Tuy nhiên, Công ty chưa tính giá trị quyền sử dụng khu đất này vào giá thành của dự án. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính đính kèm.
- Đến thời điểm kết thúc cuộc kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến các dự án: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam và Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I. Do đó chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của doanh thu, giá vốn và dự phòng giảm giá hàng tồn kho mà Công ty đã ghi nhận từ các dự án này cũng như ảnh hưởng của các số liệu đó tới Báo cáo tài chính đính kèm. Các số liệu Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

<u>Diễn giải</u>	<u>Lũy kế đến ngày</u> <u>01/01/2023</u>	<u>Trong năm</u>	<u>Lũy kế đến ngày</u> <u>31/12/2023</u>
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2			
Doanh thu	798.164.456.646	19.862.921.914	818.027.378.560
Giá vốn	875.269.887.541	23.739.439.239	899.009.326.780

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

<u>Diễn giải</u>	<u>Lũy kế đến ngày</u> <u>01/01/2023</u>	<u>Trong năm</u>	<u>Lũy kế đến ngày</u> <u>31/12/2023</u>
<b>Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam</b>			
<i>Doanh thu</i>	2.529.053.012.156	81.830.424.374	2.610.883.436.530
<i>Giá vốn</i>	2.553.716.068.756	134.272.868.266	2.687.988.937.022
<b>Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I</b>			
<i>Doanh thu</i>	68.241.835.342	1.771.439.032	70.013.274.374
<i>Giá vốn</i>	92.767.658.680	2.052.796.619	94.820.455.299

3. Tại Báo cáo kiểm toán số 230323.006/BCTC.HCM ngày 23/03/2023 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí, Chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với vấn đề không thể thu thập được đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của gói thầu "Thi công 02 chân đế JA&KA thuộc Dự án phát triển mỏ Gallaf 3". Trong năm 2023, Dự án đã hoàn thành, Công ty ghi nhận doanh thu và giá vốn theo kết quả quyết toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

#### **Từ chối đưa ra ý kiến**

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2023, Các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 402,84 tỷ VND; Tổng tài sản giảm 245,12 tỷ VND so với ngày 01/01/2023; Khoản lỗ lũy kế là 586,91 tỷ VND; Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm là 129,40 tỷ VND; Khoản nợ phải trả quá hạn thanh toán tại 31/12/2023 là 308,75 tỷ VND... Các vấn đề này cùng với các vấn đề nêu tại Thuyết minh số 01 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến từ chối của chúng tôi.

#### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Ngô Minh Quý**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2024

**Phạm Văn Sang**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>290.400.586.447</b>	<b>518.811.486.543</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	40.194.043.110	79.794.226.680
111	1. Tiền		24.441.158.721	32.393.665.718
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.752.884.389	47.400.560.962
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.803.130.916	150.778.938.045
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	79.726.386.526	141.779.973.923
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	12.446.958.622	12.404.756.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.308.353.928	7.419.053.792
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.678.568.160)	(10.824.846.581)
140	III. Hàng tồn kho	09	149.119.194.962	275.834.743.533
141	1. Hàng tồn kho		265.751.503.342	403.282.213.961
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(116.632.308.380)	(127.447.470.428)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.284.217.459	12.403.578.285
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	889.777.560	2.009.138.386
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.394.439.899	10.394.439.899
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>530.279.271.278</b>	<b>546.992.801.455</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.647.696.496	1.337.475.034
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.647.696.496	1.337.475.034
220	II. Tài sản cố định		414.776.505.073	425.926.308.173
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	404.335.019.655	416.214.104.643
222	- Nguyên giá		953.607.009.973	937.018.743.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(549.271.990.318)	(520.804.638.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.441.485.418	9.712.203.530
228	- Nguyên giá		29.945.824.162	28.555.904.162
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.504.338.744)	(18.843.700.632)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	11.335.900.827	25.337.269.808
231	- Nguyên giá		17.530.390.046	38.580.011.964
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.194.489.219)	(13.242.742.156)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.593.639.558	2.983.559.558
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.593.639.558	2.983.559.558
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	50.000.000	50.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.050.000.000	5.050.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		100.875.529.324	91.358.188.882
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	100.875.529.324	91.358.188.882
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>820.679.857.725</b>	<b>1.065.804.287.998</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>702.083.206.502</b>	<b>788.201.448.691</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>693.244.592.014</b>	<b>787.127.073.787</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	537.650.462.456	594.597.027.300
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	31.624.843.210	9.149.686.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.889.033.220	21.170.993.983
314	4. Phải trả người lao động		12.183.862.770	18.358.322.236
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	61.698.013.467	84.674.308.171
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	108.553.728	3.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	18.503.175.263	17.866.291.493
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	7.600.000.000	34.342.296.568
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	-	2.616.500.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.986.647.900	4.348.647.900
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.838.614.488</b>	<b>1.074.374.904</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	295.595.888	391.940.504
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	660.919.000	682.434.400
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	7.882.099.600	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>118.596.651.223</b>	<b>277.602.839.307</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>118.596.651.223</b>	<b>277.602.839.307</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		13.251.400.000	13.251.400.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(20.000)	(20.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		92.258.894.332	92.258.894.332
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(586.913.623.109)	(427.907.435.025)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(427.907.435.025)	(363.279.512.712)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(159.006.188.084)	(64.627.922.313)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>820.679.857.725</b>	<b>1.065.804.287.998</b>



Hoàng Anh  
Người lập



Lê Minh Phong  
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán



Phan Khắc Mẫn

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 04 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	412.423.283.984	553.909.816.130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		412.423.283.984	553.909.816.130
11	4. Giá vốn hàng bán	26	541.818.436.999	583.626.879.468
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(129.395.153.015)	(29.717.063.338)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.070.935.031	1.644.851.272
22	7. Chi phí tài chính	28	2.194.145.592	6.305.984.279
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.180.888.738	5.124.644.579
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	29.960.095.504	29.000.810.176
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(160.478.459.080)	(63.379.006.521)
31	11. Thu nhập khác	30	4.245.855.034	2.086.978.231
32	12. Chi phí khác	31	2.773.584.038	3.335.894.023
40	13. Lợi nhuận khác		1.472.270.996	(1.248.915.792)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(159.006.188.084)	(64.627.922.313)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(159.006.188.084)	(64.627.922.313)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(2.650)	(1.077)







Hoàng Anh  
Người lập

Lê Minh Phong  
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn  
Giám đốc  
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 04 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(159.006.188.084)	(64.627.922.313)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.541.092.081	28.686.083.917
03	- Các khoản dự phòng		(5.695.840.869)	7.997.049.855
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		994.242.931	1.160.034.219
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.503.259.824)	(1.626.264.833)
06	- Chi phí lãi vay		1.180.888.738	5.124.644.579
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(137.489.065.027)	(23.286.374.576)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		60.737.490.417	90.796.859.681
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		137.530.710.619	(45.290.907.561)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(64.150.533.434)	24.497.497.274
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.397.979.616)	(1.782.709.379)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.277.313.130)	(6.229.054.928)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.362.000.000)	(189.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.408.690.171)	38.515.410.511
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.440.000)	(2.138.254.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		504.814.815	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.072.818.680	1.612.023.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.547.193.495	(526.231.019)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		8.967.434.422	191.352.679.948
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(35.709.730.990)	(242.627.516.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.742.296.568)	(51.274.837.027)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39.603.793.244)	(13.285.657.535)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.794.226.680	93.076.032.286
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.609.674	3.851.929
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>40.194.043.110</u>	<u>79.794.226.680</u>



Hoàng Anh  
Người lập



Lê Minh Phong  
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán



Phan Khắc Mẫn  
Giám đốc  
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 04 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngày 27/05/2010, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là PXS, số lượng là 20 triệu cổ phiếu.

Ngày 24/06/2022, Công ty chính thức bị hủy niêm yết bắt buộc đối với 60 triệu cổ phiếu.

Ngày 01/07/2022, Công ty được HNX chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, số lượng 60 triệu cổ phiếu, ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCOM là ngày 08/07/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 644 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 738 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp thiết bị, máy móc liên quan đến công trình dầu khí.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; Chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; Lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; Quản lý dự án; Quản lý chất lượng xây dựng công trình Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình; Thiết kế hệ thống điện, phần nhiệt và điện lạnh công trình công nghiệp hóa chất, chế biến khí; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện áp dưới 220KV; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng, cơ điện, cơ khí công trình công nghiệp; Thiết kế công trình công nghiệp (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ); Thiết kế đường ống công nghệ công trình dầu khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm);

- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền), xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển, xây dựng đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; Kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Đóng tàu, giàn khoan trên đất liền, ngoài biển;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải bằng xe ô tô, container;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị nâng hạ, vận chuyển, thi công;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ hàng hải: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng; Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng dịch vụ dầu khí; Cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạ; Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tại thời điểm 31/12/2023, Các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 402,84 tỷ VND và lớn gấp 3,4 lần Vốn chủ sở hữu; Tổng tài sản giảm 245,12 tỷ VND so với ngày 01/01/2023, trong đó tỷ lệ giảm là 23,0%; Khoản lỗ lũy kế là 586,91 tỷ VND; Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ là 129,40 tỷ VND, tăng hơn 4 lần so với năm trước; Khoản nợ phải trả quá hạn thanh toán tại 31/12/2023 là 308,75 tỷ VND... Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Giám đốc đã đánh giá thận trọng từng vấn đề và nhận thấy:

- Các khoản nợ ngắn hạn nêu trên chủ yếu là nợ phải trả người bán ngắn hạn và khoản vay ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch;
- Công ty cũng đã xây dựng phương án tổ chức thực hiện sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn, lãi ước tính từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ sắp tới đảm bảo khắc phục tình trạng này.

Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau**

Xí nghiệp Dịch vụ Cảng

**Địa chỉ**

Tỉnh Bà Rịa  
-Vũng Tàu

**Hoạt động kinh doanh chính**

Khảo sát, thiết kế, chế tạo và lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính giá vốn;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập Dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	32	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm



#### 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm

#### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê hạ tầng Bãi cảng Sao mai Bến Đình được phân bổ trong năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm kể từ ngày 16 tháng 09 năm 2010;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

#### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thi công dự án, chi phí bản quyền, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

### 2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

## 2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp và không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	72.251.720	55.451.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.368.907.001	32.338.213.732
Các khoản tương đương tiền (*)	15.752.884.389	47.400.560.962
	<u>40.194.043.110</u>	<u>79.794.226.680</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 15.752.884.389 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất từ 2,8%/năm đến 2,9%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
	<b>5.050.000.000</b>	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>5.050.000.000</b>	<b>(5.000.000.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:**

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	0,003%	0,003%	Sản xuất sắt, thép, gang
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	2,632%	2,632%	Kinh doanh khách sạn

**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	50.280.500.750	(394.342.489)	57.049.889.280	(589.570.989)
- Công ty Cổ phần Chế tạo Gian khoan Dầu khí (PV Shipyard)	42.764.964.709	-	39.132.735.564	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.355.905.678	-	2.355.905.678	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.070.405.230	-	3.931.433.827	-
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	-	-	9.573.838.024	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.500.975.998	-	1.412.404.046	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.139.905.494	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	200.156.144	(200.156.144)	200.156.144	(200.156.144)
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	-	-	195.228.500	(195.228.500)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	194.186.345	(194.186.345)	194.186.345	(194.186.345)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí	40.631.752	-	40.631.752	-
<b><i>Bên khác</i></b>	13.369.400	-	13.369.400	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	29.445.885.776	(6.433.528.773)	84.730.084.643	(6.383.037.344)
- Công ty POSCO E&C - Gói thầu A2 DA Tổ hợp Hoá dầu Miền Nam Việt Nam	15.661.563.684	-	19.103.399.465	-
- Ban quản lý Dự án Công trình DK1/BTL Công binh/Bộ Quốc phòng	-	-	42.915.871.720	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	-	-	3.269.012.750	-
	13.784.322.092	(6.433.528.773)	19.441.800.708	(6.383.037.344)
	<b>79.726.386.526</b>	<b>(6.827.871.262)</b>	<b>141.779.973.923</b>	<b>(6.972.608.333)</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.072.238.743	(353.896.681)	1.072.238.743	(353.896.681)
- Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Dầu khí	353.896.681	(353.896.681)	353.896.681	(353.896.681)
	718.342.062	-	718.342.062	-
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	11.374.719.879	(24.000.000)	11.332.518.168	(24.000.000)
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Kỹ thuật Trung Anh	4.105.831.654	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Xây lắp Miền Đông	3.389.588.296	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nhiệt Mèo Đen	1.780.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Phúc Hải	1.677.960.912	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hoàng Phú Gia	-	-	9.162.396.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Tân Thành	-	-	563.410.093	-
- Trả trước cho người bán khác	421.339.017	(24.000.000)	294.756.900	-
			1.311.955.175	(24.000.000)
	<b>12.446.958.622</b>	<b>(377.896.681)</b>	<b>12.404.756.911</b>	<b>(377.896.681)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	74.373.671	-
Tạm ứng	3.392.285.202	-	2.510.216.994	(313.905.631)
Ký cược, ký quỹ	531.350.284	-	919.445.372	-
Phải thu khác	4.384.718.442	(3.472.800.217)	3.915.017.755	(3.160.435.936)
	<b>8.308.353.928</b>	<b>(3.472.800.217)</b>	<b>7.419.053.792</b>	<b>(3.474.341.567)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Bà Nguyễn Thu Thảo	2.809.796.465	(2.809.796.465)	2.809.796.465	(2.809.796.465)
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Vũng Tàu	507.624.012	-	606.506.846	-
Đối tượng khác	4.990.933.451	(663.003.752)	4.002.750.481	(664.545.102)
	<b>8.308.353.928</b>	<b>(3.472.800.217)</b>	<b>7.419.053.792</b>	<b>(3.474.341.567)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.647.696.496	-	1.337.475.034	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Vũng Tàu	1.642.696.496	-	1.332.475.034	-
- Công ty TNHH MTV Mai Linh Vũng Tàu	5.000.000	-	5.000.000	-
	<b>1.647.696.496</b>	<b>-</b>	<b>1.337.475.034</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>6.957.548.481</b>	<b>129.677.219</b>	<b>7.106.285.552</b>	<b>133.677.219</b>
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông (Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP Nhà máy lọc dầu Dung Quất)	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
- Phí vận hành chung cư	766.677.002	-	766.677.002	-
- Công ty TNHH Xây lắp Nhật Mình	617.267.228	-	617.267.228	-
- Các khoản khác	1.915.360.480	129.677.219	2.064.097.551	133.677.219
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>377.896.681</b>	<b>-</b>	<b>377.896.681</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	-	353.896.681	-
- Các khoản khác	24.000.000	-	24.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.472.800.217</b>	<b>-</b>	<b>3.474.341.567</b>	<b>-</b>
- Nguyễn Thị Thu Thảo	2.809.796.465	-	2.809.796.465	-
- Huỳnh Kim Quy	530.837.752	-	530.837.752	-
- Các khoản khác	132.166.000	-	133.707.350	-
	<b>10.808.245.379</b>	<b>129.677.219</b>	<b>10.958.523.800</b>	<b>133.677.219</b>



9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	395.083.493	(160.632.662)	276.044.012	(80.830.800)
Công cụ, dụng cụ	3.523.951.449	-	2.995.927.594	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	261.832.468.400	(116.471.675.718)	400.010.242.355	(127.366.639.628)
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	120.050.070.975	(68.728.998.900)	130.800.164.706	(64.738.276.559)
- Chế tạo Chân đế điện gió - Dự án Greater Changhua Offshore Wind Farm CHW2204	45.966.722.054	-	-	-
- Dự án Phát triển Mỏ Đại Hùng	42.408.954.535	(24.499.980.892)	30.677.300	-
- Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu I	29.708.111.695	(8.912.177.007)	31.432.130.727	(8.630.819.420)
- Gói thầu A2 - Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam Việt Nam	-	-	136.520.427.495	(24.663.056.599)
- Dự án Thi công 02 chân đế JA&KA thuộc Dự án phát triển mỏ Gallaf 3	-	-	79.350.218.592	(13.398.149.894)
- Các dự án xây lắp khác	21.379.740.271	(14.330.518.919)	19.703.512.680	(15.936.337.156)
- Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang	2.318.868.870	-	2.173.110.855	-
	<b>265.751.503.342</b>	<b>(116.632.308.380)</b>	<b>403.282.213.961</b>	<b>(127.447.470.428)</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>		
- Phần mềm quản lý dự án Smartbuild Enterprise	-	1.389.920.000
<b>Xây dựng cơ bản</b>		
- Dự án Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Giai đoạn II - Phân kỳ 3 (*)	1.593.639.558	1.593.639.558
	<u>1.593.639.558</u>	<u>2.983.559.558</u>

(\*) Theo Quyết định số 228/QĐ-KCKL-HĐQT ngày 31/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí với nội dung cụ thể sau:

- Tên dự án: Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí Giai đoạn II - Phân kỳ 3;
- Địa điểm xây dựng: Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Mục đích xây dựng: Hỗ trợ cho các dự án đóng mới giàn khoan tự nâng 60m nước của PV Shipyard - một dự án trọng điểm quốc gia; Chế tạo các kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tín dụng chiếm 70% và vốn tự tài trợ chiếm 30%;
- Quy mô của dự án: Nâng công suất bãi cảng đạt 10.000 tấn kết cấu kim loại và 1.000 tấn thiết bị cơ khí/năm, trong đó:
  - + Mở rộng bến hạ thủy từ 142m đến 246m;
  - + Nạo vét khu vực trước bến đảm bảo độ sâu cho tàu 5.000 DWT tấn ra vào cảng;
  - + Phát triển đồng bộ các hạng mục phụ trợ như cấp điện, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy và thoát nước;
  - + Báo hiệu khu nước: nhằm đảm bảo an toàn giao thông và hướng dẫn phương tiện thủy;
  - + Công trình hạ tầng kỹ thuật để phục vụ công tác chế tạo và lắp dựng các kết cấu phụ trợ của giàn khoan tự nâng 60m nước, các kết cấu chân đế và kết cấu kim loại khác;
- Tổng mức đầu tư cho giai đoạn II - Phân kỳ 3: 262.395.106.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: đã tạm dừng triển khai;
- Tại thời điểm 31/12/2023, dự án đã ngừng hoạt động do không đủ kinh phí thực hiện. Chi phí 1.593.639.558 VND là chi phí thiết kế, Công ty sẽ tiếp tục khôi phục và hoàn thiện năng lực của Bãi cảng khi có đủ kinh phí.

**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	669.898.476.508	221.145.137.666	35.180.455.074	10.794.673.985	937.018.743.233
- Bất động sản đầu tư chuyển sang	21.049.621.918	-	-	-	21.049.621.918
- Thanh lý, nhượng bán	(4.461.355.178)	-	-	-	(4.461.355.178)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>686.486.743.248</b>	<b>221.145.137.666</b>	<b>35.180.455.074</b>	<b>10.794.673.985</b>	<b>953.607.009.973</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	286.879.963.311	188.027.693.269	35.180.455.074	10.716.526.936	520.804.638.590
- Khấu hao trong năm	15.483.415.833	9.891.067.674	-	41.965.039	25.416.448.546
- Bất động sản đầu tư chuyển sang	7.512.258.360	-	-	-	7.512.258.360
- Thanh lý, nhượng bán	(4.461.355.178)	-	-	-	(4.461.355.178)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>305.414.282.326</b>	<b>197.918.760.943</b>	<b>35.180.455.074</b>	<b>10.758.491.975</b>	<b>549.271.990.318</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	383.018.513.197	33.117.444.397	-	78.147.049	416.214.104.643
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>381.072.460.922</b>	<b>23.226.376.723</b>	<b>-</b>	<b>36.182.010</b>	<b>404.335.019.655</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cấp bảo lãnh: 63.585.250.573 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 219.961.702.613 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 10.034.876.853 VND.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	15.166.470.000	13.389.434.162	28.555.904.162
- Mua trong năm	-	1.389.920.000	1.389.920.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.166.470.000</b>	<b>14.779.354.162</b>	<b>29.945.824.162</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.660.666.099	13.183.034.533	18.843.700.632
- Khấu hao trong năm	413.668.608	246.969.504	660.638.112
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.074.334.707</b>	<b>13.430.004.037</b>	<b>19.504.338.744</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.505.803.901	206.399.629	9.712.203.530
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.092.135.293</b>	<b>1.349.350.125</b>	<b>10.441.485.418</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.389.434.162 VND.

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 07 năm 2008.

Khu đất này được đầu tư xây dựng dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng và đã được bàn giao đưa vào sử dụng vào năm 2011.

Vào ngày 24/08/2017, thửa đất này đã được Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi để cấp mới cho tài sản trên đất là các căn hộ chung cư và khối văn phòng.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 920280 và Giấy chứng nhận theo hồ sơ số 000038.TS, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng tại thửa đất số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà văn phòng	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	38.580.011.964	38.580.011.964
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(21.049.621.918)	(21.049.621.918)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.530.390.046</b>	<b>17.530.390.046</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	13.242.742.156	13.242.742.156
- Khấu hao trong năm	464.005.423	464.005.423
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.512.258.360)	(7.512.258.360)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.194.489.219</b>	<b>6.194.489.219</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	25.337.269.808	25.337.269.808
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>11.335.900.827</b>	<b>11.335.900.827</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.599.499.977 VND.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.885.265.760 VND (năm 2022 là 2.480.184.967 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh 24.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	73.347.417	560.191.813
Công cụ dụng cụ xuất dùng	435.423.755	1.345.090.715
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	381.006.388	103.855.858
	<b>889.777.560</b>	<b>2.009.138.386</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	80.035.871.604	82.128.431.700
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.777.390.678	7.550.629.364
Chi phí sửa chữa lớn	6.365.849.904	258.688.958
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.696.417.138	1.420.438.860
	<b>100.875.529.324</b>	<b>91.358.188.882</b>

(\*) Theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09 tháng 08 năm 2010 về việc cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PVSB) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 29/03/2011:

- Tên cơ sở cho thuê hạ tầng: Bãi cảng Sao Mai Bến Đình;

- Tổng mức đầu tư:

- + Tổng chi phí đầu tư chưa bao gồm VAT: 97.396.039.249 VND;
- + Giá thuê mặt bằng bãi chưa bao gồm VAT: 107.135.643.174 VND;  
(được xác định bằng 1,1 lần Tổng chi phí đầu tư)
- + Giá thuê mặt bằng bãi đã bao gồm VAT: 117.849.207.491 VND.

**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Tháng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê tông Dầu khí	45.633.490.250	45.633.490.250	40.402.349.196	40.402.349.196
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	15.086.614.220	15.086.614.220	15.803.148.720	15.803.148.720
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	10.977.693.982	10.977.693.982	5.166.940.025	5.166.940.025
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	4.756.639.584	4.756.639.584	4.756.639.584	4.756.639.584
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	3.778.998.160	3.778.998.160	2.116.919.278	2.116.919.278
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.321.721.899	3.321.721.899	3.746.710.115	3.746.710.115
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	2.201.342.831	2.201.342.831	2.437.755.931	2.437.755.931
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE)	1.623.094.684	1.623.094.684	1.623.094.684	1.623.094.684
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	991.055.319	991.055.319	991.055.319	991.055.319
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	900.073.363	900.073.363	900.073.363	900.073.363
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	614.723.844	614.723.844	614.723.844	614.723.844
- Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - PVC	397.877.829	397.877.829	397.877.829	397.877.829
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	278.440.483	278.440.483	278.440.483	278.440.483
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	135.220.650	135.220.650	135.220.650	135.220.650
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	109.000.000	109.000.000	109.000.000	109.000.000
- Trường Cao đẳng Dầu khí	181.635.909	181.635.909	117.728.706	117.728.706
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	151.456.312	151.456.312	326.911.312	326.911.312
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	48.000.000	48.000.000	8.000.000	8.000.000
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí (PVD)	21.647.856	21.647.856	6.679.076	6.679.076
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	14.253.325	14.253.325	14.253.325	14.253.325
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	-	87.706.176	87.706.176
	-	-	719.470.776	719.470.776



**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	492.016.972.206	492.016.972.206	554.194.678.104	554.194.678.104
- S-Tank Engineering Co., Ltd	111.729.842.747	111.729.842.747	122.612.404.794	122.612.404.794
- Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	68.212.976.582	68.212.976.582	66.522.365.682	66.522.365.682
- Công ty Cổ phần Xây Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	60.978.955.914	60.978.955.914	60.978.955.914	60.978.955.914
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng DAE AH	37.915.260.123	37.915.260.123	46.693.404.421	46.693.404.421
- Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	25.053.411.382	25.053.411.382	22.392.074.802	22.392.074.802
- Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	24.831.760.931	24.831.760.931	40.485.383.331	40.485.383.331
- Công ty TNHH MTV OGS	17.478.400.161	17.478.400.161	17.337.496.498	17.337.496.498
- Công ty Cổ phần Lilama 18	14.168.683.268	14.168.683.268	13.038.834.406	13.038.834.406
- Phải trả các đối tượng khác	11.374.965.095	11.374.965.095	25.512.833.474	25.512.833.474
	120.272.716.003	120.272.716.003	138.620.924.782	138.620.924.782
	<b>537.650.462.456</b>	<b>537.650.462.456</b>	<b>594.597.027.300</b>	<b>594.597.027.300</b>
<b>Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>308.753.673.033</b>	<b>308.753.673.033</b>	<b>82.704.082.155</b>	<b>82.704.082.155</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	31.564.843.210	8.859.937.809	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	25.782.432.185	1.812.100.373	-	-
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	4.777.826.453	6.637.837.436	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	594.584.572	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	410.000.000	410.000.000	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>60.000.000</b>	<b>289.748.327</b>	<b>260.000.000</b>	<b>29.748.327</b>
- Công ty TNHH Saren (Việt Nam)	-	260.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	60.000.000	29.748.327	-	-
	<b>31.624.843.210</b>	<b>9.149.686.136</b>	<b>9.149.686.136</b>	<b>9.149.686.136</b>

**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	20.953.004.894	10.433.029.043		10.759.703.295							20.626.330.642
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	21.686.034		21.686.034							-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.394.439.899		-		-				10.394.439.899			-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	217.989.089	1.122.795.642		1.078.082.153							262.702.578
Các loại thuế khác	-	-	2.263.453.264		2.263.453.264							-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	651.860.268		651.860.268							-
	<b>10.394.439.899</b>	<b>21.170.993.983</b>	<b>14.492.824.251</b>		<b>14.774.785.014</b>				<b>10.394.439.899</b>			<b>20.889.033.220</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, số dư thuế Giá trị gia tăng đến hạn chưa thanh toán là 20.626.330.642 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	-		33.078.554	
- Trích trước chi phí dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	17.460.332.357		19.893.739.719	
- Trích trước chi phí dự án Long Sơn A2	14.600.052.515		61.205.756.779	
- Trích trước chi phí dự án Chế tạo Chấn đế điện gió	12.668.901.119		-	
- Trích trước chi phí nạo vét cảng	8.200.910.000		-	
- Trích trước chi phí dự án Gallaf 3	-		690.046.371	
- Chi phí bán quyền nhân hiệu PVN	1.125.779.168		1.125.779.168	
- Chi phí phải trả khác	7.642.038.308		1.725.907.580	
	<b>61.698.013.467</b>		<b>84.674.308.171</b>	



**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà	108.553.728	3.000.000
	<b>108.553.728</b>	<b>3.000.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền lãi từ việc bán TSCĐ và thuê mua tài chính từ năm 2017	295.595.888	391.940.504
	<b>295.595.888</b>	<b>391.940.504</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	6.375.288.399	7.186.323.599
- Bảo hiểm xã hội	2.163.619.632	725.902.450
- Bảo hiểm y tế	190.008.308	167.343.033
- Bảo hiểm thất nghiệp	272.960.062	263.467.062
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.438.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.203.277	36.203.277
- Phải trả lãi vay	2.119.699.037	2.183.044.875
- Các quỹ ủng hộ	2.579.465.999	2.619.465.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.615.492.549	4.684.541.198
	<b>18.503.175.263</b>	<b>17.866.291.493</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<b>Bên khác</b>		
- Công đoàn Công ty	6.375.288.399	7.186.323.599
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.626.588.002	1.156.712.545
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	1.972.597.668	1.972.597.668
- Các quỹ ủng hộ	2.579.465.999	2.619.465.999
- Ban quản trị Chung cư 02 Nguyễn Hữu Cảnh	862.313.724	571.892.655
- Các đối tượng khác	4.086.921.471	4.359.299.027
	<b>18.503.175.263</b>	<b>17.866.291.493</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	660.919.000	682.434.400
	<b>660.919.000</b>	<b>682.434.400</b>

**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**21 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay tổ chức tín dụng</b>						
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	23.749.432.869	23.749.432.869	67.434.422	23.816.867.291	-	-
	23.749.432.869	23.749.432.869	67.434.422	23.816.867.291	-	-
<b>Vay cá nhân</b>						
- Ông Nguyễn Hữu Đức <sup>(1)</sup>	10.592.863.699	10.592.863.699	8.900.000.000	11.892.863.699	7.600.000.000	7.600.000.000
- Ông Lê Ngọc Phước <sup>(2)</sup>	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Siêm <sup>(3)</sup>	-	-	4.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Bà Phùng Thị Bình <sup>(4)</sup>	-	-	3.300.000.000	2.300.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ông Nguyễn Minh Châu	-	-	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000
- Bà Vương Thị Lan	2.967.339.699	2.967.339.699	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Kim Vân	2.625.524.000	2.625.524.000	-	2.967.339.699	-	-
				2.625.524.000	-	-
	<b>34.342.296.568</b>	<b>34.342.296.568</b>	<b>8.967.434.422</b>	<b>35.709.730.990</b>	<b>7.600.000.000</b>	<b>7.600.000.000</b>

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Tháng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**21 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023
(1) Ông Nguyễn Hữu Đức Hợp đồng số 03/2019-HEVV/PVCMS-NHĐ ngày 26/03/2019 và Phụ lục hợp đồng số 03/2019-HEVV/PVCMS-NHĐ-PL2 ngày 27/03/2023	VND	11%/năm tính từ ngày 27/03/2023	Đến hết ngày 26/03/2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	5.000.000.000
(2) Ông Lê Ngọc Phước Hợp đồng số 09/2023-HEVV/PVCMS-LNP ngày 28/12/2023	VND	12%/năm	Đến ngày 28/01/2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	1.000.000.000
(3) Bà Nguyễn Thị Thu Siêm Hợp đồng số 08/2023-HEVV/PVCMS-NTTS ngày 27/12/2023	VND	7,6%/năm	Đến ngày 27/01/2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	1.000.000.000
(4) Bà Phùng Thị Bình Hợp đồng số 06/2023-HEVV/PVCMS-PTB ngày 01/12/2023	VND	12%/năm	Đến ngày 01/01/2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	600.000.000
						<u><u>7.600.000.000</u></u>

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

a) Ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	VND
		VND
		2.616.500.000
		<u><u>2.616.500.000</u></u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.882.099.600	-
	<u><u>7.882.099.600</u></u>	<u><u>-</u></u>

**Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	13.251.400.000		(20.000)	92.258.894.332	(363.279.512.712)	342.230.761.620
Lỗ trong năm trước	-	-		-	-	(64.627.922.313)	(64.627.922.313)
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	13.251.400.000		(20.000)	92.258.894.332	(427.907.435.025)	277.602.839.307
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	13.251.400.000		(20.000)	92.258.894.332	(427.907.435.025)	277.602.839.307
Lỗ trong năm nay	-	-		-	-	(159.006.188.084)	(159.006.188.084)
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	13.251.400.000		(20.000)	92.258.894.332	(586.913.623.109)	118.596.651.223

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	305.845.330.000	50,97	305.845.330.000	50,97	
- MEPCOM Offshore and Marine Pte. Ltd	60.000.000.000	10,00	60.000.000.000	10,00	
- Các cổ đông khác	234.154.650.000	39,03	234.154.650.000	39,03	
- Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00	20.000	0,00	
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	100	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>600.000.000.000</u>	<u>600.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	36.203.277	36.203.277
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>36.203.277</u>	<u>36.203.277</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2	2
- Cổ phiếu phổ thông	2	2
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.998	59.999.998
- Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	59.999.998
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	92.258.894.332	92.258.894.332
	<u>92.258.894.332</u>	<u>92.258.894.332</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.383.007.142	2.379.378.908
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.842.652.782	4.650.876.864
- Trên 5 năm	2.903.618.182	852.356.000

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.808,66	5.512,25

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	263.269.398.519	489.942.779.913
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.153.885.465	63.967.036.217
	<u>412.423.283.984</u>	<u>553.909.816.130</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	<u>292.888.196.674</u>	<u>281.950.334.048</u>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	407.545.421.867	516.250.953.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	145.088.177.180 (10.815.162.048)	60.374.399.307 7.001.526.258
	<b>541.818.436.999</b>	<b>583.626.879.468</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Tổng giá trị mua vào:	<b>110.919.288.271</b>	<b>19.260.656.618</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	998.445.009	1.626.264.833
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.490.022	18.586.439
	<b>1.070.935.031</b>	<b>1.644.851.272</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.180.888.738	5.124.644.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.013.923	21.305.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	994.242.931	1.160.034.219
	<b>2.194.145.592</b>	<b>6.305.984.279</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>	<b>-</b>	<b>36.918.677</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.737.476	787.261.998
Chi phí nhân công	16.826.217.857	15.485.785.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	1.694.618.530 (146.278.421)	1.162.631.817 2.826.750.597
Thuế, phí và lệ phí	14.700.000	7.659.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.529.762.829	3.651.668.848
Chi phí khác bằng tiền	7.294.337.233	5.079.052.568
	<b>29.960.095.504</b>	<b>29.000.810.176</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>	<b>1.003.932.587</b>	<b>1.164.401.761</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	504.814.815	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.616.500.000	-
Thu tiền bồi thường	225.982.849	-
Thu nhập từ quyết toán hợp đồng xây dựng với Cyclotech Engineering Pte Ltd	-	1.155.500.000
Thu nhập khác	898.557.370	931.478.231
	<b>4.245.855.034</b>	<b>2.086.978.231</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	-	1.962.802.038
Lãi nộp bảo hiểm	1.611.765.432	-
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	647.860.268	593.249.382
Chi phí khác	513.958.338	779.842.603
	<b>2.773.584.038</b>	<b>3.335.894.023</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>	<b>242.292.341</b>	<b>1.967.802.038</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(159.006.188.084)	(64.627.922.313)
Các khoản điều chỉnh	3.026.760.988	5.165.183.413
- Chi phí không hợp lệ	2.466.317.259	1.279.349.535
- Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	378.000.000	370.500.000
- Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	182.443.729	3.498.379.746
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	16.954.132
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(146.278.421)	-
- (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.894.963.910)	7.001.526.258
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	(3.609.674)	(3.851.929)
- Lãi/lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	3.851.929	(1.815.782)
- Lãi từ doanh thu chưa thực hiện từ thuê mua tài chính (đã tính thuế năm 2017)	(96.344.616)	(96.344.616)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(167.116.771.788)	(52.563.224.969)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(10.394.439.899)	(10.394.439.899)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(10.394.439.899)</b>	<b>(10.394.439.899)</b>

### 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(159.006.188.084)	(64.627.922.313)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(159.006.188.084)	(64.627.922.313)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	59.999.998	59.999.998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.650)</b>	<b>(1.077)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.913.254.373	96.885.524.125
Chi phí nhân công	130.288.884.746	156.794.743.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.541.092.081	28.686.083.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.614.317.897	299.708.758.746
Chi phí khác bằng tiền	15.058.371.499	67.462.769.614
	<b>444.415.920.596</b>	<b>649.537.880.214</b>

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	40.121.791.390	-	-	40.121.791.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.087.965.656	1.647.696.496	-	79.735.662.152
	<b>118.209.757.046</b>	<b>1.647.696.496</b>	<b>-</b>	<b>119.857.453.542</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	79.794.226.680	-	-	79.794.226.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.105.974.496	1.337.475.034	-	140.443.449.530
	<b>218.900.201.176</b>	<b>1.337.475.034</b>	<b>-</b>	<b>220.237.676.210</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Các khoản vay	7.600.000.000	-	-	7.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	556.153.637.719	660.919.000	-	556.814.556.719
Chi phí phải trả	61.698.013.467	-	-	61.698.013.467
	<b>625.451.651.186</b>	<b>660.919.000</b>	<b>-</b>	<b>626.112.570.186</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Các khoản vay	34.342.296.568	-	-	34.342.296.568
Phải trả người bán, phải trả khác	612.463.318.793	682.434.400	-	613.145.753.193
Chi phí phải trả	84.674.308.171	-	-	84.674.308.171
	<b>731.479.923.532</b>	<b>682.434.400</b>	<b>-</b>	<b>732.162.357.932</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.967.434.422	191.352.679.948
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	35.709.730.990	242.627.516.975

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	Công ty mẹ
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - PVC	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcom Bank)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí (PVD)	Đơn vị trong Tổng Công ty CP Khoan & Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD Drilling) (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Đơn vị trong Tổng Công ty CP Khoan & Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD Drilling) (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Đơn vị trong Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Chi nhánh Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam (PV NDT)	Đơn vị trong Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) (cùng chủ sở hữu với PetroCons)

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển - Petrosetco	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Đơn vị trong Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings) (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>292.888.196.674</b>	<b>281.950.334.048</b>
- Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	159.496.531.350	44.227.076.721
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	55.463.691.306	107.298.196.036
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	34.623.511.200	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	20.014.958.384	8.590.065.136
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	20.679.253.669	117.566.416.552
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	1.771.439.032	3.428.893.585
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	416.560.833	-
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	334.602.408	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	74.839.000	27.051.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	12.809.492	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	812.635.018
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>110.919.288.271</b>	<b>19.260.656.618</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	94.034.919.984	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	5.555.596.492	3.941.727.380
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	4.640.121.594	913.668.697
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	970.593.000	308.549.293
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	646.650.704	1.247.948.816
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.186.799.070	5.630.206.484
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	384.362.430	397.672.649
- Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	277.714.510	41.600.000
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	161.329.124	51.851.851
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	61.201.363	361.822.822
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	5.282.503.597
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	461.543.629
- Trường Cao đẳng Dầu khí	-	354.360.000
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	-	246.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	19.901.400
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	1.300.000

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Chi phí tài chính</b>		-	36.918.677
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)		-	36.918.677
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		1.003.932.587	1.164.401.761
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu		27.648.098	28.313.988
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		951.699.654	1.051.570.427
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC		24.584.835	18.338.255
- Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)		-	5.909.091
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro		-	60.270.000
<b>Chi phí khác</b>		242.292.341	1.967.802.038
- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2		-	82.000.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu		225.982.849	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam		12.809.492	-
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro		3.500.000	1.885.802.038
	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>2.923.077.333</b>	<b>3.421.066.198</b>
Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/12/2023) Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/12/2023)	120.000.000	70.000.000
Ông Đinh Văn Hưng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/12/2023) Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/12/2023)	335.923.000	343.356.000
Ông Đinh Văn Tân	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm chức danh Giám đốc ngày 02/06/2022)	280.642.000	293.665.000
Ông Lim Hau Guan	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Minh Ngọc	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)	80.000.000	-
Ông Lê Minh Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	40.000.000	70.000.000
Ông Lương Phi Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	50.000.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/06/2022)	-	50.000.000

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)</b>			
Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	303.273.000	284.674.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	359.248.000	285.135.000
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	325.840.000	279.429.000
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	282.043.000	285.135.000
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	364.800.333	833.523.198
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban kiểm soát	238.554.000	225.258.000
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát	174.754.000	190.509.000
Bà Nguyễn Thị Thu Anh	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	9.000.000
Ông Phạm Chu Tứ	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 01/06/2022)	-	101.382.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hoàng Anh  
Người lập

Lê Minh Phong  
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán



Phan Khắc Mẫn  
Giám đốc  
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 04 năm 2024

